

Bản án số: 919/2022/HC-PT

Ngày: 24 - 11 - 2022

V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính

hành vi trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 463/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2020/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: 1. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1950.

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Số nhà 155, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Cao Văn H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Phòng 503, nhà C, khu chung cư Văn Thánh, phường Phú Tài, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

2. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số nhà 155, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P,
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền cho UBND, Chủ tịch thành phố P: Ông Lê Thanh Sơn, chức vụ: Phó Chủ tịch. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P: Ông Võ Văn Phúc, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P. (có mặt)

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Lê Văn L, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

- Ông Trần Hữu Minh T – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thanh T2, sinh năm 1979;
2. Trần Thanh T, sinh năm 1982;
3. Trần Thanh N, sinh năm 1984;
4. Trần Trung Tr, sinh năm 1986;
5. Trần Nhật C, sinh năm 1988;
6. Trần Thị Kim Th, sinh năm 1990;
7. Trần Thanh N T, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Số nhà 155, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, ông N, ông Tr, ông C, bà Th, bà Th là ông Trần Thanh T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số nhà 155, đường Nguyễn Đình Chiểu, khu phố 01, phường H, thành phố P. (có mặt)

8. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Nam Chinh, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Thọ, chức vụ: Phó phụ trách quỹ đất – Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.

9. Ủy ban nhân dân xã Th:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Ngọc Hòa, chức vụ: Chủ tịch UBND xã.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh H - Phó chủ tịch UBND xã (xin vắng mặt)

10. Ủy ban nhân dân phường H:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Ngọc D, chức vụ: Chủ tịch UBND xã. (xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2020, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 28/9/2020, các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung lần hai ngày 17/11/2021 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M có ông Cao Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1994, UBND thị xã Phan Thiết ban hành Quyết định giao đất cho hộ ông Hoát L thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, diện tích 9.754m² và hộ ông Đồng Văn Ch thửa đất số 63 tờ bản đồ số 9 diện tích 7.164m², thửa đất số 63B tờ bản đồ số 9 diện tích 2.789m². Tuy nhiên sau khi được giao đất, hai ông Hoát L và ông Đồng Văn Ch bỏ hoang không sử dụng. Đến năm 1995, gia đình ông T đến trồng keo lá tràm, cây điều quản lý sử dụng ổn định liên tục cho đến khi thu hồi và được UBND xã Hàm Tiến xác nhận vào ngày 22/10/2010 và ngày 28/9/2012. Ngày 23/10/2006, UBND thành phố P lấy tên ông Hoát L ban hành Quyết định số 10.300/QĐ-UBND thu hồi 8.682,0 m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 09 và thửa đất này còn lại diện tích 1.070m² nhưng UBND thành phố P vẫn không ban hành Quyết định thu hồi cho gia đình tôi.

Ngày 11/3/2008, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1930/QĐ-UBND thu hồi bổ sung thửa đất số 63 và 63B với tổng diện tích 9.962,0m² của gia đình tôi.

Sau nhiều năm ngày 31/3/2014 UBND thành phố P mới ban hành Quyết định số 610/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho gia đình tôi 20% tổng giá trị đất bị thu hồi với giá tiền 83.898.000 đồng. Tôi nhận được Quyết định này vào ngày 03/9/2020 UBND xã Hàm Tiến mới có biên bản giao cho tôi. Nay tôi yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố P. Đồng thời, phải tính toán bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với 18.644m² đất thu hồi của hộ ông Trần Thanh T theo đúng quy định của pháp luật.

- Buộc UBND thành phố P phải ban hành Quyết định thu hồi bổ sung đối với 1.072m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khu phố 1, phường H, thành phố P. Đồng thời, phải tính toán bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Trần Thanh T theo đúng quy định.

Quyết định 1930 ngày 11/3/2008 Ủy ban thu hồi đất của gia đình tôi với diện tích 9962m² thuộc thửa đất số 63/7164m², thửa số 63B/2798m².

Quyết định 10300 ngày 23/10/2006, được điều chỉnh bởi Quyết định 3152 ngày 14/2/2008 của UBND thành phố P ban hành chủ sử dụng đất từ ông Hoát L sang cho tôi. Ủy ban thu hồi đất của gia đình tôi với diện tích thuộc thửa đất số 51/8682m²

So sánh với quyết định giao đất với thực tế gia đình canh tác thì Ủy ban thu hồi đất của gia đình tôi còn thiếu diện tích 1072m²,

Đối với quyết định 610 ngày 31/3/2014, gia đình chúng tôi chỉ vừa nhận và biết được quyết định này vào ngày 5/9/2020. Gia đình chúng tôi không đồng ý quyết định và cũng chưa nhận tiền bồi thường.

Tôi bổ sung các yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/9/2020 đã nộp cho Tòa án gồm:

Ngày 23/10/2006, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 10263/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 36 tờ bản đồ số 10 diện tích 6.732m² tọa lạc tại phường H, thành phố P. Ngày 23/10/2006, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 10302/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 36A/5.465m²; thửa đất 36C/3.463m² tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại phường H thành phố P.

Ngày 24/6/2006, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5119/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 10302/QĐ-UBND ngày 23/10/2006 của UBND thành phố P từ hộ ông Phạm Chánh Hào thành tên ông Trần Thanh T. Thu hồi diện tích 8.928m² gồm thửa đất số 36A/5.465m²; thửa đất 36C/3.463m² có thửa đất 36A/5.465m² tiếp giáp mặt đường Võ Nguyên Giáp. UBND thành phố không ban hành các quyết định phê duyệt phương án bồi thường nhưng cho gia đình tôi tạm ứng số tiền 518.673.600 đồng đối với thửa đất 36A/5.465m² và thửa 36C/3.463m² (bảng tính ngày 24/11/2008). Gia đình tôi cũng được cho tạm ứng số tiền 481.280.400 đồng đối với thửa số 36/6.732m² (bảng tính ngày 30/9/2008).

Ngày 29/12/2006, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 12958/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 18/31,0m² và thửa số 36/8.220,0 m² tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã Thiện Nghiệp, thành phố P.

Ngày 29/12/2006, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 12991/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 14/10656,0 m² và thửa số 12/18.588,0 m² tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã Thiện Nghiệp, thành phố P.

Ngày 22/10/2007, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 7437/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi tại Quyết định 12991/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 thu hồi 22.341m² gồm thửa đất số 41B/3.753m², thửa đất số 12/18.588m² tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã Thiện Nghiệp, thành phố P. Gia đình tôi cũng được cho tạm ứng số tiền 314.404.740 đồng (bảng tính ngày 31/12/2008).

Ngày 24/6/2016, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 352/QĐ-UBND và đồng ý bồi thường hỗ trợ cho gia đình tôi đối với hai thửa đất số 36B /8.220m² và thửa đất 12/18.588m²

Ngày 24/7/2017, UBND thành phố P ban hành quyết định số 7462/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho gia đình tôi 288.600.000đồng đối với thửa đất số 36/6732m², thửa đất 36A/5465m² và thửa đất 36C/3.463m² nhưng lại giảm trừ không bồi thường hỗ trợ đối với 1.780m² thuộc thửa 36A tờ bản đồ số 9 lý do nằm trong đối tượng rừng sản xuất.

Ngày 24/01/2018, UBND thành phố P ban hành quyết định số 446/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho gia đình tôi thêm 18.765.000đồng đối với thửa đất số 41B/3.753m², riêng thửa đất số 12/18.588m² và số 36B/8220m² không ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ mà Trung tâm quỹ đất chỉ giao Thông báo số 864/TB-PTQĐ số tiền 4.937.604.672 đồng gia đình tôi không đồng ý nhận.

Tại phiên đối thoại, tôi mới được biết quyết định 3588 ngày 8/5/2019 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ việc thu hồi đất cho gia đình tôi, tôi không đồng ý với Quyết định này, đề nghị Tòa án hủy quyết định này.

Ngày 17/11/2021, người khởi kiện yêu cầu bổ sung thêm các nội dung:

- Yêu cầu Tòa án hủy quyết định 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 15) của UBND tỉnh Bình Thuận (thứ tự số 5 của ông T - M)

- Hủy quyết định 868/QĐ-UBND ngày 24/3/2009 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trong đó có diện tích 8.220m² của gia đình tôi (thứ tự số 2 của ông T - M xã Thiện Nghiệp)

- Hủy quyết định 9451/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Trần Thanh T- bà Lê Thị M dự án xây dựng công trình và sử dụng quỹ đất 02 đường ĐT 706B.

- Rút yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P phải ban hành Quyết định thu hồi bổ sung 1.780m² tại thửa đất số 36A tờ bản đồ số 10 và bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho gia đình người khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện: UBND thành phố P có ý kiến tại văn bản số 7924/UBND-TH ngày 07/12/2020 và văn bản số 1680/UBND-TH ngày 06/4/2021 về việc giải quyết vụ án như sau:

Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố P ban hành về việc phê duyệt phương án, hỗ trợ cho hộ ông Trần Thanh T với tổng số tiền 83.898.000 đồng bao gồm: Hỗ trợ diện tích đất 9.962m² số tiền là 44.829.000 đồng theo (điểm a khoản 2 Điều Quyết định 959) hỗ trợ diện tích đất 8.682m² (điểm a khoản 2 Điều Quyết định 959) .

Không đồng ý Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 ông khiếu nại. Ngày 24/6/2016, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 352/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T kết quả giải quyết khiếu nại. Tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định: giữ nguyên Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố.

Về thẩm quyền thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003 và quy định tại khoản 1 Điều 51 Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh Bình Thuận là đúng thẩm quyền.

UBND thành phố P ban hành phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với 18.644m² đất thu hồi của hộ theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với nội dung: Buộc UBND thành phố P phải ban hành Quyết định thu hồi bổ sung đối với 1.072m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khu phố 1, phường H, thành phố P. Đồng thời, phải tính toán bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Trần Thanh T theo đúng quy định.

Căn cứ tài liệu thể hiện có trong hồ sơ Dự án Xây dựng công trình đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường 706B đối với hộ ông Trần Thanh T thì có Quyết định thu hồi số 10.300/QĐ-UBND ngày 23/10.2006 của UBND thành phố P 8.682,0 m² thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 09 Quyết định số 3152/QĐ-UBND ngày 14/4/2008 thu hồi điều chỉnh chủ sử dụng đất từ ông Hoát L sang cho ông T thu hồi 9.962m² (bao gồm thửa số 63/7.164m²; thửa số 63B/2.798m² tờ bản đồ dự án số 9) đã được phường H xét pháp lý nguồn gốc quá trình thời điểm sử dụng đất và đã được Hội đồng bồi thường kết luận đã được phê duyệt tại quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014.

Như vậy ngoài các diện tích đất thu hồi nêu trên không có diện tích đất nào 1.072m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thửa đất số 51, tờ bản đồ số 09 như đơn khiếu nại của ông Trần Thanh T đã yêu cầu. Cho nên, việc ông Trần Thanh T buộc UBND thành phố P ban hành Quyết định thu hồi bổ sung diện tích đất 1.072m² là không có cơ sở.

Tại văn bản số 1680/UBND-TH ngày 06/4/2021 UBND thành phố P có nêu:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho gia đình người khởi kiện đối với 03 thửa đất số 36/6.732m² tờ bản đồ số 10; thửa số 36A/5.465m² và thửa số 36C/3.463m² tờ bản đồ số 9.

Để giải quyết trong vướng mắc bồi thường thiệt hại ngày 30/9/2008 UBND tỉnh có văn bản số 4739/UBND-ĐTQH theo đó tại Điểm 1 Công văn này có nêu: Diện tích 1.780m² thuộc thửa đất số 36A/5465m² có nguồn gốc được nhà nước giao thực hiện chương trình Pam quá trình sử dụng canh tác ổn định liên tục thì không bồi thường về đất chỉ được hỗ trợ bằng tiền 30% giá đất rừng sản xuất (7.500đ/m²). Trên cơ sở Văn bản số 3478/UBND-KT ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân về đất thuộc dự án công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường 706B: “Diện tích 3.685m² (thửa đất 36A/5465m² 36C/3.463m² thuộc nhóm 2 đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều, 45 Nghị định số 84 /2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ”

Ngày 24/11/2008, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền 519.960.600 đồng bao gồm bồi thường diện tích 7.148m² (3685+3463) + hỗ trợ 30% giá đất rừng sản xuất diện tích 1.780m²). Ngày 20/2/2009, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 489/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền 519.960.600 đồng và Trung tâm phát triển quỹ đất đã chi trả hết số tiền này vào ngày 21/01/2009.

Đối với phần diện tích thửa đất số 36/6732m² tờ bản đồ số 10 trên cơ sở xét tính pháp lý của UBND phường H đối với hộ ông T đất khai hoang năm 1994 sử dụng ổn định định trước quy hoạch 706B. Căn cứ văn bản 3487/UBND-KT ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh về giải quyết khiếu nại của các hộ dân về đất thuộc dự án công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường 706B thì trường hợp ông T thuộc nhóm 2 đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định 84 /2007/NĐ-CP của Chính phủ.

Ngày 30/9/2008, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền 483.297.900 đồng.

Ngày 31/10/2008, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 2967/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư (đợt 2) về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền 483.297.900 đồng Trung tâm phát triển quỹ đất đã chi trả hết số tiền này vào ngày 20/10/2008.

Đối với việc hỗ trợ ổn định đời sống chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm và phần hỗ trợ tiền tự tìm mặt bằng sản xuất kinh doanh thì tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường chưa có sự thống nhất về nội dung hỗ trợ 30% diện tích đất nông nghiệp sử dụng hợp pháp bị thu hồi. Ngày 13/4/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường có công văn số 1035/STNMT-CCQLĐĐ có ý kiến vướng mắc trong việc thực hiện Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh và Điểm b khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 tại Điều 1 công văn này có nêu: ***“Đối với các hồ sơ đã ban hành quyết định bồi thường hỗ trợ tái định cư chi tiết cho từng hộ trước ngày 01/7/2014 mà các khoản hỗ trợ chưa tính toán hỗ trợ cho người dân thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo phương án đã phê duyệt trước đây.”***

Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bổ sung cho hộ ông T với số tiền 288.600.000 đồng với diện tích 13880m² (trong đó 7148m² và diện tích 6732m²; riêng diện tích 1.780 m² không đủ điều kiện bồi thường nên không được hỗ trợ và UBND thành phố P đã ban hành Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ (bổ sung) đối với 03 thửa đất số 36/6.732m² tờ bản đồ số 10; thửa số 36A/5.465m² và thửa số 36C/3.463m² tờ bản đồ số 9 là có căn cứ pháp luật.

Cho nên ông Trần Thanh T yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố P phải ban hành Quyết định thu hồi bổ sung 1.780m² tại thửa số 36A tờ bản đồ số 10 và bồi thường hỗ trợ tái định cư cho gia đình người khởi kiện theo quy định của pháp luật và buộc UBND thành phố P phải ban hành và giao cho gia đình người khởi kiện

Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư đối với 03 thửa đất số 36/6.732m² tờ bản đồ số 10; thửa số 36A/5.465m² và thửa số 36C/3.463m² tờ bản đồ số 9 là không có căn cứ pháp luật.

Đối với Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ bổ sung cho gia đình người khởi kiện đối với thửa đất số 41B/3.753m²

Căn cứ công văn số 1565/UBND-ĐTQH ngày 24/10/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận về tiếp tục giải quyết dự án trên thì xét: “Thửa đất số 41B/3753m² của hộ bà M thuộc chương trình PAM có nguồn gốc đất cũ quá trình sử dụng đất canh tác ổn định liên tục (không phân biệt trong hay ngoài quy hoạch 03 loại rừng) thì được bồi thường về đất nông nghiệp.

Ngày 31/12/2008, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất đối với hộ ông T với số tiền là 156.049.740 đồng. Ngày 20/2/2009 UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư (đợt 15) trong đó có hộ ông T. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã chi trả số tiền này cho hộ ông T vào ngày 29/6/2017.

Về khoản hỗ trợ ngày 04/10/2017 Hội đồng bồi thường họp kết luận hộ ông T như sau: “Được hỗ trợ bằng tiền để tự tìm mặt bằng sản xuất kinh doanh dịch vụ và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm theo quy định tại điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 28 Quyết định số 51/2007/QĐ-UBND ngày 24/9/2007 của UBND tỉnh”. Căn cứ kết luận này Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung cho hộ ông T số tiền 18.765.000 đồng.

Ngày 24/01/2018, UBND thành phố P ban hành quyết định số 446/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung 18.765.000 đồng đối với thửa đất số 41B/3.753m² cho hộ ông T là đúng pháp luật.

Đối với Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 18588m² và diện tích 8.220m².

Ngày 18/01/2008 và ngày 22/10/2008 UBND xã Thiện Nghiệp xét nguồn gốc đất như sau: ***“Diện tích 18.588 m² nguồn gốc đất trước đây hộ khác nhận trồng rừng PAM năm 1994 do cây chết bỏ đến năm 1995 hộ bà M canh tác sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp. Diện tích 8.220m² nguồn gốc đất nhận trồng rừng PAM năm 1994, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp, trước khi trồng rừng PAM hộ ông T không canh tác làm rẫy”.***

Căn cứ điểm 2 Công văn số 4739/UBND-ĐTQH ngày 30/9/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết một số vướng mắc trong đền bù giải tỏa trong công tác bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng công trình sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B; “Thửa đất số 12/18.588m² của hộ bà M có nguồn gốc được nhà nước giao thực hiện chương trình PAM cho hộ khác nhưng do cây trồng không đạt hiệu quả nên bỏ trống hộ bà M chiếm dụng canh tác từ năm

1995 sử dụng đất trước thời điểm ban hành quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UBND ngày 12/2/2001 của UBND tỉnh Bình Thuận thì không được bồi thường về đất chỉ được hỗ trợ bằng tiền theo quy định tại điểm 2 Công văn số 3017/BND-ĐTQH ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận (bằng 30% giá đất rừng sản xuất cụ thể 7.500đồng/m²).

Diện tích 8.220m² của hộ ông T có nguồn gốc được nhà nước giao thực hiện chương trình PAM quá trình sử dụng đất canh tác ổn định liên tục thì không được bồi thường về đất chỉ được hỗ trợ bằng tiền bằng 30% giá đất rừng sản xuất cụ thể 7.500đồng/m²)

Ngày 20/02/2009, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 18.588m².

Ngày 24/3/2009. UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 868/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 8.220m²

Hộ ông Trần Thanh T không đồng ý quyết định phê duyệt nêu trên nên có khiếu nại Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 và Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014. Căn cứ kết quả xác minh ngày 24/6/2016 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định 352/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T (lần đầu); theo đó quyết định đã chấp nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Trần Thanh T giữ nguyên nội dung của Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014; hủy Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 (ngày 30/6/2017 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định 3905/QĐ-UBND về việc đính chính khoản 2 Điều 1 Quyết định 352/QĐ-UBND Chủ tịch UBND thành phố P và ngày 12/3/2019 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành quyết định số 1713/QĐ-UBND điều chỉnh bổ sung một phần nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P. Căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại ngày 08/5/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định 3358/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông Trần Thanh T số tiền 4.937.604.672 đồng là có căn cứ đúng quy định.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc không bồi thường đối với các thửa số 51, thửa số 63, thửa số 63B và thửa số 36 tờ bản đồ số 10.

Ông Trần Thanh T khiếu nại Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 và Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của UBND thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông Trần Thanh T.

Đối với thửa đất số 51/6682,0m² tại phường H (Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014) nguồn gốc do nhà nước giao cho ông Hoát Lây theo Quyết định số 936/QĐ ngày 16/11/1994 của UBND thị xã (nay thành phố) Phan Thiết với diện tích 01 ha để thực hiện chương trình trồng rừng PAM. Năm 1995

ông Hoát L cho ông Trần Thanh T canh tác sử dụng ổn định cho đến khi có quyết định thu hồi đất.

Đối với thửa đất số 63 và số 63B có tổng diện tích 9.962m² tại phường H (Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014) nguồn gốc do nhà nước giao cho ông Đồng Văn Ch theo Quyết định số 931/QĐ ngày 16/11/1994 của UBND thị xã (nay thành phố) Phan Thiết với diện tích 01 ha để thực hiện chương trình trồng rừng PAM. Năm 1995 ông Đồng Văn Ch sang nhượng cho ông Trần Thanh T canh tác sử dụng ổn định cho đến khi có quyết định thu hồi đất.

Đối với diện tích thửa số 36/8222,0m² tại xã Thiện Nghiệp (Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014) nguồn gốc nằm trong quy hoạch rừng PAM năm 1994 nhưng do tỷ lệ cây trồng thấp cho nên nhà nước không cấp Quyết định giao đất trồng rừng PAM cho các hộ dân ông Trần Thanh T canh tác sử dụng ổn định từ năm 1995 cho đến khi có quyết định thu hồi đất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định 959/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của UBND tỉnh và các văn bản của UBND tỉnh, nên việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố P đối với nội dung khiếu nại Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014) của hộ ông Trần Thanh T là sai.

Do đó, việc ông Trần Thanh T khởi kiện hủy một phần Quyết định giải quyết khiếu nại 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc không bồi thường đối với các thửa số 51, thửa số 63, thửa số 63B và thửa số 36 tờ bản đồ số 10 là không có căn cứ pháp luật.

Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Ý kiến của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B, do bà Bùi Thị Hồng Thủy đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giữ nguyên ý kiến tại Công văn 1602 ngày 29/9/2020 của Trung tâm phát triển quỹ đất.

Đối với thửa đất số 63, 63B thì Trung tâm phát triển quỹ đất đã lập hồ sơ bồi thường và Ủy ban đã ban hành quyết định bồi thường số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014, gia đình ông T không đồng ý và khiếu nại thì Ủy ban đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 352 ngày 24/6/2016; việc gia đình có ý kiến không nhận được Quyết định 610 thì đề nghị Tòa án đưa UBND phường H tham gia tố tụng để làm rõ.

Đối với yêu cầu thu hồi bổ sung diện tích 1.072m² thì đề nghị để đơn vị đo đạc lại để xác định lại diện tích đất thực tế. Giữ nguyên ý kiến tại Công văn 79 ngày 13/01/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất; Giữ nguyên ý kiến tại Công văn 1461 ngày 04/9/2020 của Trung tâm phát triển quỹ đất; Đối với các yêu cầu khởi kiện bổ sung thì do Trung tâm Công văn 1299 ngày 06/12/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất;

Về bồi thường đất và cây trồng: Đối với diện tích 8.928m², ngày 20/2/2009 UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền

519.960.600 đồng và Trung tâm phát triển quỹ đất đã chi trả hết số tiền này vào ngày 21/01/2009. Ngày 30/9/2008, Trung tâm phát triển quỹ đất đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất cho hộ ông T với tổng số tiền 483.297.900 đồng.

Đối với diện tích 6.732m² (thuộc thửa số 36 tờ bản đồ số 10). Ngày 17/3/2006 Hội đồng xét tính pháp lý nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường H xác nhận: Đất khai hoang năm 1994 sử dụng ổn định trước quy hoạch 706B và đủ điều kiện bồi thường về đất.

Ngày 30/9/2008 Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền 483.297.900 đồng. Ngày 31/10/2008, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 2967/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư (đợt 2) về đất và cây trồng trên đất với tổng số tiền 483.297.900 đồng Trung tâm phát triển quỹ đất đã chi trả hết số tiền này vào ngày 20/10/2008.

Về khoản hỗ trợ:

- Đối với việc hỗ trợ ổn định đời sống chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm và phần hỗ trợ tiền tự tìm mặt bằng sản xuất kinh doanh thì tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường chưa có sự thống nhất về nội dung hỗ trợ 30% diện tích đất nông nghiệp sử dụng hợp pháp bị thu hồi. Nên Trung tâm chưa tính toán.

Ngày 13/4/2015, Sở tài nguyên và Môi trường có công văn số 1035/STNMT-CCQLĐĐ có ý kiến vướng mắc trong việc thực hiện Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh và Điểm b khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 tại Điều 1 công văn này có nêu: ***“Đối với các hồ sơ đã ban hành quyết định bồi thường hỗ trợ tái định cư chi tiết cho từng hộ trước ngày 01/7/2014 mà các khoản hỗ trợ chưa tính toán hỗ trợ cho người dân thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo phương án đã phê duyệt trước đây.”***

- Ngày 19/01/2017, Hội đồng bồi thường họp kết luận hộ ông T theo chính sách tại thời điểm lập hồ sơ là Quyết định số 51/2007/QĐ-UBND ngày 24/9/2007 của UBND tỉnh gồm: “Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điểm b, khoản 2 Điều 28; hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 27.

Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bổ sung cho hộ ông T với số tiền 288.600.000 đồng với diện tích 13.880m², trong đó 7.148m² và diện tích 6.732m²; riêng diện tích 1.780 m² không đủ điều kiện bồi thường nên không được hỗ trợ và UBND thành phố P đã ban hành Quyết định 7462/QĐ-UBND ngày 27/10/2017. Đến nay hộ ông T chưa nhận tiền hỗ trợ này.

- Đối với Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ bổ sung cho gia đình người khởi kiện đối với thửa đất số 41B/3.753m²

Căn cứ công văn số 1565/UBND-ĐTQH ngày 24/10/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận về tiếp tục giải quyết dự án trên thì xét: “Thửa đất số 41B/3753m² của hộ bà M thuộc chương trình PAM có nguồn gốc đất cũ quá trình sử dụng đất canh tác ổn định liên tục (không phân biệt trong hay ngoài quy hoạch 03 loại rừng) thì được bồi thường về đất nông nghiệp.

Ngày 31/12/2008, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất đối với hộ ông T với số tiền là 156.049.740 đồng. Ngày 20/2/2009, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư (đợt 15) trong đó có hộ ông T. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã chi trả số tiền này cho hộ ông T vào ngày 29/6/2017.

Về khoản hỗ trợ ngày 04/10/2017 Hội đồng bồi thường họp kết luận hộ ông T như sau: “Được hỗ trợ bằng tiền để tự tìm mặt bằng sản xuất kinh doanh dịch vụ và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm theo quy định tại điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 28 Quyết định số 51/2007/QĐ-UBND ngày 24/9/2007 của UBND tỉnh”. Căn cứ kết luận này Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ hỗ trợ bổ sung cho hộ ông T số tiền 18.765.000 đồng. Ngày 24/01/2018, UBND thành phố P ban hành quyết định số 446/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung 18.765.000 đồng đối với thửa đất số 41B/3.753m² cho hộ ông T là đúng pháp luật.

- Đối với Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 18.588m² và diện tích 8.220m².

Ngày 18/01/2008 và ngày 22/10/2008, UBND xã Thiện Nghiệp xét nguồn gốc đất như sau: ***“Diện tích 18.588 m² nguồn gốc đất trước đây hộ khác nhận trồng rừng PAM năm 1994 do cây chết bỏ đến năm 1995 hộ bà M canh tác sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp. Diện tích 8.220m² nguồn gốc đất nhận trồng rừng PAM năm 1994, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp, trước khi trồng rừng PAM hộ ông T không canh tác làm rẫy”.***

Căn cứ điểm 2 Công văn số 4739/UBND-ĐTQH ngày 30/9/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết một số vướng mắc trong đền bù giải tỏa trong công tác bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng công trình sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B; “Thửa đất số 12/18.588m² của hộ bà M có nguồn gốc được nhà nước giao thực hiện chương trình PAM cho hộ khác nhưng do cây trồng không đạt hiệu quả nên bỏ trống hộ bà M chiếm dụng canh tác từ năm 1995 sử dụng đất trước thời điểm ban hành quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UBND ngày 12/2/2001 của UBND tỉnh Bình Thuận thì không được bồi thường về đất chỉ được hỗ trợ bằng tiền theo quy định tại điểm 2 Công văn số 3017/BND-ĐTQH ngày 27/6/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận (bằng 30% giá đất rừng sản xuất cụ thể 7.500đồng/m²)

Diện tích 8.220m² của hộ Tâm có nguồn gốc được nhà nước giao thực hiện chương trình PAM quá trình sử dụng đất canh tác ổn định liên tục thì không

được bồi thường về đất chỉ được hỗ trợ bằng tiền bằng 30% giá đất rừng sản xuất cụ thể 7.500đồng/m²

Ngày 20/02/2009, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 489/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 18.588m². Ngày 31/12/2008, Trung tâm đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất cho hộ ông T với số tiền: 158.355.000 đồng (139.410.000 đồng + 18.945.000 đồng). Tháng 2/2009, Trung tâm đã lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ về đất và cây trồng trên đất cho hộ ông T với số tiền: 69.365.500 đồng .

Ngày 24/3/2009, UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 868/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích 8.220m². Hộ ông Trần Thanh T không đồng ý quyết định phê duyệt nêu trên nên có khiếu nại Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 và Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014. Căn cứ kết quả xác minh ngày 24/6/2016, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định 352/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T (lần đầu); theo đó quyết định đã chấp nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của ông Trần Thanh T giữ nguyên nội dung của Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014; hủy Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 (ngày 30/6/2017 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định 3905/QĐ-UBND về việc đính chính khoản 2 Điều 1 Quyết định 352/QĐ-UBND Chủ tịch UBND thành phố P và ngày 12/3/2019 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành quyết định số 1713/QĐ-UBND điều chỉnh bổ sung một phần nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P. Căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại ngày 08/5/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định 3358/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông Trần Thanh T số tiền 4.937.604.672 đồng là có căn cứ đúng quy định. Ngày 01/4/2019 Trung tâm lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ và đồng thời UBND thành phố P đã ban hành Quyết định phê duyệt số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 cho hộ ông T với số tiền: 4.937.604.672 đồng cụ thể:

Bồi thường đất nông nghiệp giáp ranh với phường H theo Quyết định giá đất cụ thể số 2455/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh: (88.000 đồng x 70% x 0,49 = 30.184 đồng/m² x 26.808m² = 809.172.672 đồng).

Hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm theo Điều 24 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Thuận (áp giá theo bảng giá đất của UBND tỉnh tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014): 6160 đồng x 2,5 = 154.000 đồng /m² x 26.808m² = 4.128.432.000 đồng.

- Đối với Quyết định số 9451/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 và Quyết định số 6072/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND thành phố P, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ đào tạo và tìm kiếm việc làm (bổ sung) cho hộ ông T số tiền 1.864.827.360 đồng. Do thu hồi thửa đất số 41C/5.562m² tờ bản đồ số 9 theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 14/3/2008.

Ngày 22/12/2017, UBND phường H họp xét nguồn gốc đất đối với hộ bà Lê Thị M tại Giấy xác nhận số 11/GXN như sau: Nguồn gốc đất thuộc Chương

trình Pam năm 1994 giao cho bà Trần Thị Kiềm do cây trồng chết không nghiệm thu nên không giao quyết định PAM cho bà sau đó năm 1999-2000 bà Lê Thị M vào tác động trồng cây lâu năm và sử dụng ổn định cho đến thời điểm thu hồi.

Ngày 03/8/2018, Hội đồng bồi thường họp kết luận: Diện tích 5.562m^2 đủ điều kiện bồi thường đất nông nghiệp loại đất cây lâu năm) căn cứ quy định tại khoản 5, Điều 2, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013. Đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm theo quy định tại Điều 24, Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh.

Ngày 18/10/2018, Trung tâm lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ cho bà M với số tiền: 1.864.827.360 đồng .

Ngày 12/12/2018, UBND thành phố P ban hành Quyết định phê duyệt số 9451/QĐ-UBND với số tiền 1.223.640.000đồng.

Ngày 02/10/2019, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 6072/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 9451/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND thành phố P (từ số tiền 1.223.640.000đồng lên đến số tiền 1.864.827.360 đồng) lý do sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản. Ngày 18/10/2019 Trung tâm đã chi trả hết số tiền này cho hộ bà M. Hộ bà M giao mặt bằng cho Trung tâm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND tỉnh Bình Thuận, ông Lê Văn L trình bày: Tôi thống nhất với người khởi kiện không đồng ý đối thoại, tuy nhiên quyền của người khởi kiện vẫn được đảm bảo các quyết định của UBND tỉnh ban hành bồi thường đến người có đất thu hồi phê duyệt không cụ thể nên người khởi kiện không biết được bồi thường cụ thể khoản nào có được bồi thường hay hỗ trợ nên đây là đối tượng khởi kiện và họ chưa nhận quyết định này nên họ còn quyền khởi kiện.

Ý kiến của UBND phường H: Tại văn bản số 426 ngày 22/6/2021 về việc cung cấp ý kiến cho Tòa án UBND phường H có xác nhận: Nguồn gốc đất được nhà nước thu hồi của ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M thuộc Dự án Xây dựng công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT.706 B như sau: Ngày 11/10/2007 Hội đồng xét pháp lý UBND phường H tại thửa số 36 tờ bản đồ số 10 diện tích 6.732m^2 nguồn gốc khai hoang năm 1994 sử dụng ổn định trước quy hoạch 706B.

- Thửa số 36A/ 5.465m^2 và thửa số 36C/ 3.463m^2 tờ bản đồ số 9;

Thửa 36A có nguồn gốc đất Pam giao cho hộ ông Trần Thanh T sau đó cây trồng chết trắng đến năm 1998 ông T tiếp tục canh tác trồng keo lá tràm và đào sử dụng ổn định không tranh chấp.

Thửa số 36C/ 3.463m^2 có nguồn gốc đất do ông Trần Thanh T khai hoang năm 1998 sử dụng ổn định không tranh chấp.

- Thửa số 51/8682m² tờ bản đồ số 9 có nguồn gốc đất thuộc chương trình Pam năm 1994 giao cho ông Hoát L. Do cây trồng chết toàn bộ khu đất bỏ trống ông Leo không canh tác nữa. Đến năm 1995, ông Trần Thanh T vào canh tác trồng cây và sử dụng ổn định không tranh chấp cho đến nay do ông Trần Thanh T khai hoang năm 1998 sử dụng ổn định không tranh chấp.

- Thửa đất số 63/7164m² và thửa đất 63B/2.798m² tờ bản đồ số 9 có nguồn gốc đất thuộc chương trình Pam năm 1994 giao cho ông Đồng Văn Ch. Sau năm 1994, các cây trồng đã chết toàn bộ khu đất bỏ trống ông Chính không canh tác nữa. Đến năm 1995, ông Trần Thanh T vào canh tác trồng cây và sử dụng ổn định không có tranh chấp cho đến nay.

Ý kiến của UBND xã Thiện Nghiệp: Tại văn bản số 529/UBND-ĐC ngày 05/7/2021 của UBND xã Thiện Nghiệp về việc xác nhận nguồn gốc quá trình sử dụng đất hộ ông Trần Thanh T gồm hai thửa đất tổng diện tích đất là 26.808,0m² cây lâu năm cụ thể: Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 9 diện tích 8.220,0m² thửa 12 tờ bản đồ số 9 diện tích 18.588,0m²

- Ủy ban nhân dân xã Th (nơi có đất thu hồi) thống nhất về nguồn gốc đất quá trình sử dụng 02 thửa đất theo kết quả xác minh nội dung khiếu nại trong Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND thành phố P về giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T lần đầu và thống nhất kết quả giải quyết khiếu nại trên. Về hộ ông Trần Thanh T là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Các ông, bà Trần Thanh T2, Trần Thanh T, Trần Thanh N, Trần Trung Tr, Trần Nhật C, Trần Thị Kim Th, Trần Thanh N T thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2022/HCST ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào:

Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điểm b Khoản 1 Điều 143, Khoản 1 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, Khoản 2 Điều 165, Khoản Điều 173, Điểm b Khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

Điều 39, Khoản 1 Điều 42, Khoản 2 Điều 43, Khoản 6 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điểm a Khoản 2 Điều 66, Điểm a Khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013;

Khoản 2, Khoản 8 Điều 8, Điều 28, Điều 29 của Nghị định số 197/NĐ-CP của Chính phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M.

+ Hủy Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy một phần của Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T lần đầu và khoản 1 Điều 2 Quyết định số 1713 /QĐ-UBND điều chỉnh bổ sung một phần nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P.

+ Hủy Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy phần có tên ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M có tên trong danh sách chi trả bồi thường tại các Quyết định số thứ tự 7 của Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 15); số 5 của Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 15), và số 2 của Quyết định số 868 ngày 24/3/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 17) của UBND tỉnh Bình Thuận

[2] Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M như sau:

+ Hủy Quyết định số 9451/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 và QĐ số 6072/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND thành phố P, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ đào tạo và tìm kiếm việc làm (bổ sung) cho hộ ông T số tiền 1.864.827.360 đồng;

+ Buộc UBND thành phố P thực hiện hành vi hành chính ban hành quyết định thu hồi bồi thường diện tích đất 1780m² tại thửa 36A.

+ Buộc UBND thành phố P phải thực hiện hành vi hành chính ban hành Quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với 1.072m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khu phố 1, phường H, thành phố P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/4/2022 Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tranh luận: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện. Lý do:

Đối với Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 24/7/2017, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B đã giao quyết định cho ông Trần Thanh T vào ngày 06/11/2017, đến ngày 28/9/2020 (thời điểm ông Trần Thanh T khởi kiện) thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định số 7462/QĐ-UBND đã hết.

Đối với Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019: Căn cứ Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để làm cơ sở cho việc đền bù dự án xây dựng công trình và sử dụng quỹ đất 02 bên đường 706B (giai đoạn 2) tại xã Thiện Nghiệp, phường H, phường Mũi Né, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo bản tính toán giá trị bồi thường hỗ trợ của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 3358/QĐ-UBND là đúng theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND.

Đối với các Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014; Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016; số 3905/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 và Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 12/3/2019: Ngày 31/3/2014, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 610/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông (bà) Trần Thanh T Dự án Xây dựng công trình và quỹ đất 02 bên đường ĐT.706B, UBND phường H đã mời ông Trần Thanh T đến UBND phường vào ngày 15/4/2014 để giao quyết định, ông T ký vào biên bản giao nhận nhưng không nhận quyết định. Ông T có đơn khiếu nại Quyết định số 610/QĐ-UBND (đơn được Chủ tịch UBND thành phố thụ lý); đến ngày 24/6/2016, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 352/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T (lần đầu), ngày 29/6/2016, Thanh tra thành phố P đã mời ông Trần Thanh T đến nhận Quyết định số 352/QĐ-UBND, ý kiến ông T tại buổi triển khai quyết định “tôi thống nhất nội dung Quyết định số 352/QĐ-UBND, ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P và đề nghị các ban, ngành chức năng sớm giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ cho gia đình tôi theo quy định”. Ngày 30/6/2017, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 3905/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P; đến ngày 12/3/2019, Chủ tịch UBND thành phố P tiếp tục ban hành Quyết định số 1713/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T (lần đầu), ngày 14/3/2019, Thanh tra thành phố triển khai Quyết định số 1713/QĐ-UBND đến bà Lê Thị M (vợ ông Trần Thanh T) bà M ký nhận quyết định và thống nhất không có ý kiến gì. Ngày 06/9/2020 (thời điểm ông Trần Thanh T khởi kiện) thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định số

610/QĐ-UBND đã hết; ngày 28/9/2020 (thời điểm ông Trần Thanh T khởi kiện) thời hiệu khởi kiện đối với các Quyết định số 352/QĐ-UBND, Quyết định số 3905/QĐ-UBND, Quyết định số 1713/QĐ-UBND đã hết. Việc Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận cho rằng thời hiệu khởi kiện đối với các quyết định trên vẫn còn do tình hình dịch bệnh COVID 19 nên hạn chế việc đi lại của người khởi kiện là không có cơ sở, vì tại thành phố P bùng phát dịch bệnh COVID 19 đầu tiên vào đầu tháng 3/2020, thời điểm đó quyết định gần nhất là Quyết định số 1713/QĐ-UBND gia đình ông Trần Thanh T đã nhận gần 1 năm (hơn 11 tháng). Mặt khác, tại thời điểm tháng 3/2020 khu vực nhà ông T và khu vực trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận không bị phong tỏa do dịch bệnh COVID 19.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố P cùng ý kiến với người bảo vệ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Bình Thuận tranh luận: Bản án sơ thẩm tuyên hủy một phần của hai quyết định UBND tỉnh trong đó có danh sách bồi thường hộ ông T, bà M. UBND tỉnh đã ban hành quyết định đúng và không kháng cáo vì cho rằng Tòa án sơ thẩm nhận định quyết định của UBND thành phố ban hành không đúng nên mới kéo theo hủy quyết định của UBND tỉnh. Nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, giữ nguyên các quyết định của UBND thành phố thì cũng đề nghị quan tâm xem xét đến các quyết định hành chính của UBND tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tranh luận: UBND thành phố P cho rằng quyết định 610, 7462, 352 đã hết thời hiệu khởi kiện là không đúng. Ông T khiếu nại quyết định 610 ngày 31/3/2014 và được UBND thành phố P giải quyết khiếu nại tại quyết định 352 ngày 24/6/2016, ông T không đồng ý quyết định khiếu nại, nên chủ tịch UBND thành phố P ban hành quyết định 3905, 1713 sửa đổi bổ sung quyết định 352, thời điểm nhận quyết định 1713 vào ngày 19/3/2019 nhưng ông T vẫn không đồng ý quyết định 1713 nên tiếp tục khiếu nại, UBND thành phố P ủy quyền giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất trả lời bằng văn bản 852 ngày 25/5/2020. Ngoài ra, tại thời điểm nhận QĐ 1713 tình hình dịch bệnh hết sức phức tạp, các cơ quan chức năng ban hành nhiều văn bản phong tỏa làm người khởi kiện không thể đi lại nên được xem là tình huống bất khả kháng. Mặt khác, ông T nhận văn bản giải quyết cuối cùng vào ngày 25/5/2020 đến tháng 8/2020 ông T làm đơn khởi kiện là vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Đối với quyết định 3358 áp dụng quyết định 59 năm 2014 ban hành về giá đất của UBND tỉnh và quyết định 2405 điều chỉnh giá đất đối với khu vực giáp ranh phường H, căn cứ điểm d khoản 3 điều 5 quyết định 59 quy định giá đất không được thấp hơn 70% giá đất cùng điều kiện của phường H tuy nhiên quyết định 3358 phê duyệt của Thiện Nghiệp chỉ 37%, giá đất 1m² xã Thiện Nghiệp chỉ 30.184 đồng nhưng giá đất của Hàm Tiến 115.528 đồng/m², Như vậy, người bị kiện phê duyệt quyết định 3358 làm giảm giá trị đất so với quy định. Do đó,

cấp sơ thẩm hủy các quyết định trên là đúng. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định. Về nội dung: Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ủy ban, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến tranh luận của các bên đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Tại giai đoạn sơ thẩm người khởi kiện đã rút lại các yêu cầu hủy Quyết định số 9451/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 và quyết định số 6072/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND thành phố P, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ đào tạo và tìm kiếm việc làm (bổ sung) cho hộ ông T số tiền 1.864.827.360 đồng và rút phần yêu cầu buộc UBND thành phố P thực hiện hành vi hành chính ban hành quyết định thu hồi bồi thường diện tích đất 1780m² tại thửa 36A. Nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà người khởi kiện đã rút đã có căn cứ

[1.2] Xét thời hiệu của các quyết định khiếu kiện:

Đối với Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trần Thanh T. Người bị kiện không giao quyết định trên cho hộ ông T chỉ gửi giấy mời để hộ ông T nhận tiền bồi thường. Ngày 31/12/2020, ông T khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện. Đối với các quyết định hành chính liên quan như Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 15); Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 15), Quyết định số 868 ngày 24/3/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 17) của UBND tỉnh Bình Thuận cần phải xem xét cùng với quyết định 3358 nêu trên.

Đối với quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T. Ngày 30/6/2017, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 3905/QĐ-UBND về việc đình chính khoản 2 Điều 1 Quyết định 352/QĐ-UBND Chủ tịch UBND thành phố P và ngày 12/3/2019 Chủ tịch UBND thành phố P lại ban hành Quyết định số 1713/QĐ-UBND điều chỉnh bổ sung một phần nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P. Ngày 14/3/2019, bà Lê Thị M vợ ông Trần Thanh T đã nhận Quyết định 1713 ngày 12/3/2019. Ông T không đồng ý quyết định 1713 nên tiếp tục làm đơn khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền nhận đơn ngày 08/4/2019, 19/3/2020... Đến ngày 25/5/2020 Trung tâm phát triển quỹ đất vẫn trả lời bằng văn bản 852 để giải quyết khiếu nại của ông T do đó thời hiệu được lập lại. Ngoài ra, do tình hình dịch bệnh của cả nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng nên UBND tỉnh cũng có nhiều biện pháp phòng chống dịch bệnh, phong tỏa không cho người dân đi lại thể hiện tại Công văn số 1205/UBND-KGVNV ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận. Ông T không thể trực tiếp đến Tòa án để khởi kiện, đây là lý do bất khả kháng. Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho người khởi kiện Tòa án xác định thời hiệu còn theo quy định. Mặt khác, tại Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trần Thanh T (theo bảng tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ) dựa trên các Quyết định phê duyệt 898/QĐ-UBND ngày 24/3/2009 và số 489/QĐ-UBND ngày 20/02/2009 của UBND tỉnh Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của UBND thành phố P. Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố P, Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016; Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của UBND thành phố P để thực hiện.

[1.3] Về thẩm quyền: Các Quyết định hành chính bị kiện do UBND tỉnh Bình Thuận, UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P ban hành nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của TAND tỉnh Bình Thuận được quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị khởi kiện:

Về điều kiện bồi thường về đất: Tại văn bản số 426 ngày 22/6/2021 về việc cung cấp ý kiến cho Tòa án UBND phường H có xác nhận: Nguồn gốc đất được nhà nước thu hồi của ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M thuộc Dự án Xây dựng công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT.706 B như sau:

Ngày 11/10/2007, Hội đồng xét pháp lý UBND phường H tại thửa số 36 tờ bản đồ số 10 diện tích 6.732m² nguồn gốc khai hoang năm 1994 sử dụng ổn định trước quy hoạch 706B.

- Thửa số 36A/5.465m² và thửa số 36C/3.463m² tờ bản đồ số 9;

- Thửa 36A có nguồn gốc đất Pam giao cho hộ ông Trần Thanh T sau đó cây trồng chết trắng đến năm 1998 ông T tiếp tục canh tác trồng keo lá tràm và đào sử dụng ổn định không tranh chấp.

- Thửa số 36C/3.463m² có nguồn gốc đất do ông Trần Thanh T khai hoang năm 1998 sử dụng ổn định không tranh chấp

- Thửa số 51/8682m² từ bản đồ số 9 có nguồn gốc đất thuộc chương trình Pam năm 1994 giao cho ông Hoát L. Do cây trồng chết toàn bộ khu đất bỏ trống ông Leo không canh tác nữa. Đến năm 1995 ông Trần Thanh T vào canh tác trồng cây và sử dụng ổn định không tranh chấp cho đến nay do ông Trần Thanh T khai hoang năm 1998 sử dụng ổn định không tranh chấp

- Thửa đất số 63/7164m² và thửa đất 63B/2.798m² từ bản đồ số 9 có nguồn gốc đất thuộc chương trình Pam năm 1994 giao cho ông Đồng Văn Ch Sau năm 1994 các cây trồng đã chết toàn bộ khu đất bỏ trống ông Chính không canh tác nữa. Đến năm 1995 ông Trần Thanh T vào canh tác trồng cây và sử dụng ổn định không có tranh chấp cho đến nay.

- Tại văn bản số 529/UBND-ĐC ngày 05/7/2021 của UBND xã Thiện Nghiệp về việc xác nhận nguồn gốc quá trình sử dụng đất hộ ông Trần Thanh T gồm hai thửa đất tổng diện tích đất là 26.808,0m² cây lâu năm cụ thể: Thửa đất số 36 từ bản đồ số 9 diện tích 8.220,0m² thửa 12 từ bản đồ số 9 diện tích 18.588,0m². Ủy ban nhân dân xã Th (nơi có đất thu hồi) thống nhất về nguồn gốc đất quá trình sử dụng 02 thửa đất theo kết quả xác minh nội dung khiếu nại trong Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của UBND thành phố P về giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T lần đầu và thống nhất kết quả giải quyết khiếu nại trên. Về hộ ông Trần Thanh T là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Do vậy, hộ ông Trần Thanh T (vợ là bà Lê Thị M) đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ về đất theo giá đất nông nghiệp. Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành 07 các quyết định thu hồi có tổng diện tích 64.865m² đất nông nghiệp của hộ ông Trần Thanh T. Hộ ông T thống nhất với việc thu hồi đất nên không xem xét tính hợp pháp đối với các quyết định thu hồi đất trên.

[2.1] Xét tính hợp pháp đối với 03 quyết định phê duyệt tổng thể phương án bồi thường hỗ trợ số 2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2008; quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009; quyết định số 868 ngày 24/3/2009 của UBND tỉnh Bình Thuận

Về thẩm quyền: việc thu hồi đất và giao đất cho Quỹ đầu tư hạ tầng và phát triển quỹ đất hai bên đường 706B là dự án thuộc cấp tỉnh phê duyệt chủ trương theo Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh Bình Thuận. Nên UBND tỉnh Bình Thuận ban hành quyết định phê duyệt tổng thể phương án bồi thường hỗ trợ, là đúng quy định tại Điều 42 Luật đất đai năm 2003, Điều 51 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

Về nội dung: Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2008; quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009; quyết định số 868 ngày 24/3/2009 của UBND tỉnh Bình Thuận. Trong phần bồi thường cho hộ ông Trần Thanh T 1.387.028.740 đồng do bị thu hồi 46.252m² đất. UBND thành phố P căn cứ vào 03 quyết định phê duyệt tổng thể của UBND tỉnh Bình Thuận để ban hành Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 phê duyệt tổng thể phương án bồi thường hỗ trợ trong đó có phần bồi thường hỗ trợ cho hộ ông T với số tiền 1.387.028.740 đồng nhưng khi giải quyết khiếu nại (lần đầu) theo quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P lại xác định: Đất thu hồi của hộ ông T đủ điều kiện bồi thường, nhưng chỉ phê duyệt hỗ trợ là không đúng pháp luật nên đã hủy bỏ phần phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ chi tiết cho hộ ông T tại quyết định số 400/QĐ-UBND.

Vì vậy, hộ ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy phần phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T tại các quyết định phê duyệt tổng thể phương án bồi thường, hỗ trợ số 2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2008; Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009 và số 868 ngày 24/3/2009 của UBND tỉnh Bình Thuận là có căn cứ.

[2.2] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Trần Thanh T với số tiền 288.600.000 đồng:

Về thẩm quyền ban hành quyết định đúng với quy định điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013 (Luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành).

Tại các Quyết định phê duyệt phương án tổng thể phương án bồi thường hỗ trợ của UBND tỉnh (giao cho UBND thành phố P ban hành quyết định chi tiết cho từng hộ cá nhân bị thu hồi đất) từ những năm 2006 nhưng đến năm 2017 mới ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông T là đã vi phạm Điều 130 Nghị định số 181/2004.

Về nội dung: Qua xét tính pháp lý về nguồn gốc đất của hộ ông T căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và khoản 4 Điều 44, Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 thì hộ ông T đủ điều kiện được bồi thường về đất.

Ngoài ra tại văn bản số 541/TCQLĐĐ-CKĐĐ ngày 26/4/2016 của Tổng cục quản lý đất đai và văn bản số 2197/UBND-KTN ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận gửi UBND thành phố P, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các trường hợp sử dụng đất trồng rừng theo chương trình Pam chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận theo quy định nay bị thu hồi thuộc dự án sử dụng quỹ đất 02 bên đường 706B thì được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 2013 và Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận.

Để giải quyết trong vướng mắc bồi thường thiệt hại ngày 30/9/2008 UBND tỉnh có văn bản số 4739/UBND-ĐTQH theo đó tại Điểm 1 Công văn này có

nêu: Diện tích 1.780m² thuộc thửa đất số 36A/5465m² có nguồn gốc được nhà nước giao thực hiện chương trình Pam quá trình sử dụng canh tác ổn định liên tục thì không bồi thường về đất chỉ được hỗ trợ bằng tiền 30% giá đất rừng sản xuất (7.500/m²). Trên cơ sở Văn bản số 3478/UBND-KT ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân về đất thuộc dự án công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường 706B: “Diện tích 3.685m² (thửa đất 36A/5465m², 36C/3.463m² thuộc nhóm 2 đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều, 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ”.

Như vậy, việc UBND thành phố P không bồi thường về đất đối với diện tích 1.780m² thuộc thửa đất số 36A/5465m² là không đúng quy định.

- Đối với việc hỗ trợ ổn định đời sống chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm và phần hỗ trợ tiền tự tìm mặt bằng sản xuất kinh doanh thì tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường chưa có sự thống nhất về nội dung hỗ trợ 30% diện tích đất nông nghiệp sử dụng hợp pháp bị thu hồi. Ngày 13/4/2015, Sở tài nguyên và Môi trường có công văn số 1035/STNMT-CCQLĐĐ có ý kiến vướng mắc trong việc thực hiện Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh và Điểm b khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 tại Điều 1 công văn này có nêu: “*Đối với các hồ sơ đã ban hành quyết định bồi thường hỗ trợ tái định cư chi tiết cho từng hộ trước ngày 01/7/2014 mà các khoản hỗ trợ chưa tính toán hỗ trợ cho người dân thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo phương án đã phê duyệt trước đây.*”

Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã lập hồ sơ bổ sung cho hộ ông T với số tiền 288.600.000 đồng với diện tích 13.880m² (trong đó 7.148m² và diện tích 6.732m²; riêng diện tích 1.780 m² không đủ điều kiện bồi thường nên không được hỗ trợ và xác định đã được kết luận tại hồ sơ thuộc địa bàn phường H nên Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố P đã không phê duyệt kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất do thu hồi 8.928m² đất cho hộ ông T là không đúng quy định tại Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất quy định việc xác định đất diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của UBND cấp có thẩm quyền không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi của các quyết định thu hồi đất trước đó. Mặt khác, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Khoản 6 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này.*”

Tại Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định:

“3. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

4. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì giải quyết theo quy định sau đây:

a) Đối với dự án thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai, chủ đầu tư đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tiếp tục lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2013”.

Tại Điểm c Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 được sửa đổi tại khoản 20 Điều 1 Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh có quy định: *“Đối với các dự án có các trường hợp đã có quyết định thu hồi chi tiết, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng người có đất bị thu hồi hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày 01/7/2014 thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng Luật đất đai năm 2013.”*

Tại quyết định phê duyệt còn xác định: *“Các khoản hỗ trợ khác (nếu có) Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B sẽ tính toán bổ sung sau”.* Do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh B chưa tính toán các khoản hỗ trợ cho hộ ông T nên người bị kiện chưa phê duyệt các phương án hỗ trợ cho ông T.

Căn cứ vào thời điểm ban hành Quyết định số 7462/QĐ-UBND, đối chiếu với các quy định pháp luật như đã viện dẫn thì việc người khởi kiện áp dụng chính sách pháp luật đất đai năm 2003 để hỗ trợ cho hộ ông T là không có căn cứ, xâm phạm đến quyền lợi của ông T. Lẽ ra, trong trường hợp này, người bị kiện phải áp dụng chính sách pháp luật đất đai năm 2013, cụ thể là Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND để tính toán hỗ trợ cho hộ ông T khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật vì hộ ông T là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Người bị kiện áp dụng Văn bản số 1035/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận để xác định trường hợp của hộ ông T phải áp dụng chính sách pháp luật năm 2003 để ban hành quyết định hỗ trợ bổ sung là không có căn cứ; bởi lẽ: Theo Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì Văn bản số 1035/STNMT-CCQLĐĐ không phải là văn bản quy phạm pháp luật mà là văn bản hướng dẫn nội bộ, chỉ có giá trị tham khảo trong hoạt động quản lý hành chính. Tuy nhiên, nội dung hướng dẫn tại văn bản này không phù hợp với các quy định về chính

sách bồi thường, hỗ trợ của pháp luật nên việc áp dụng văn bản trên gây thiệt hại cho người có đất bị thu hồi.

[2.3] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung về hỗ trợ tự tìm mặt bằng sản xuất kinh doanh cho hộ ông cho hộ ông Trần Thanh T với số tiền 18.765.000 đồng, do bị thu hồi thửa đất số 41B/3.753m² thuộc địa bàn xã Thiện Nghiệp (quyết định thu hồi đất số 12991 ngày 29/12/2006 và quyết định số 7437 ngày 22/10/2007).

Xét về thẩm quyền ban hành quyết định đúng với quy định điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013 (Luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành)

Về nội dung: UBND thành phố P cho rằng khoản hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất đã tính ở hồ sơ thu hồi đất thuộc địa bàn phường H nên không được tính ở hồ sơ này (tức là không xét khi giải quyết hồ sơ thu hồi đất ở Thiện Nghiệp) là không đúng quy định tại Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất quy định việc xác định đất diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của UBND cấp có thẩm quyền không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi của các quyết định thu hồi đất trước đó. Do đó ông T yêu cầu hủy quyết định phê duyệt bồi thường hỗ trợ số 446/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 là có căn cứ.

[2.4] Xét tính hợp pháp đối với Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung do thu hồi 26.808m² (gồm thửa đất số 36/8220m² và số 12/18588m² bị thu hồi tại các quyết định số 12.958/QĐ-UBND ngày 29/12/2006, quyết định số 12.991/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và quyết định số 7437 ngày 22/10/2007) cho hộ ông Trần Thanh T.

Xét về thẩm quyền ban hành quyết định đúng với quy định điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013 (Luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành).

Về nội dung: Diện tích 26.808m² đất của hộ ông Trần Thanh T bị thu hồi ở xã Thiện Nghiệp nhưng UBND thành phố P cho rằng khoản hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất chỉ hỗ trợ 01 lần do đã tính ở hồ sơ trước đây nên không được tính ở hồ sơ này là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014. Do đó, ông T yêu cầu hủy quyết định phê duyệt bồi thường hỗ trợ số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 là có căn cứ.

Người khởi kiện cho rằng việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất tại Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh không phù hợp với hệ số điều chỉnh giá đất theo quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019

của UBND tỉnh Bình Thuận có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 về phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho hộ ông T. Xét giá đất cụ thể là chưa đúng với tinh thần quy định tại điểm d khoản 3 điều 5 của Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 có quy định: “Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 4 được xác định theo bảng giá đất quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này. Trường hợp giáp ranh với địa giới hành chính các phường của thành phố P thị xã Lagi giá đất được xác định không thấp hơn 70% giá đất sản xuất nông nghiệp trong đô thị quy định tại điểm d khoản 3 Điều này”

Ngày 01/4/2019, Trung tâm lập hồ sơ bồi thường hỗ trợ và đồng thời UBND thành phố P đã ban hành Quyết định phê duyệt số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 cho hộ ông T với số tiền: 4.937.604.672 đồng cụ thể:

Bồi thường đất nông nghiệp giáp ranh với phường H theo Quyết định giá đất cụ thể số 2455/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh: $(88.000 \text{ đồng} \times 70\% \times 0,49 = 30.184 \text{ đồng/m}^2 \times 26.808 \text{m}^2 = 809.172.672 \text{ đồng})$.

Hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm theo Điều 24 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Thuận (áp giá theo bảng giá đất của UBND tỉnh tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014): $6160 \text{ đồng} \times 2,5 = 154.000 \text{ đồng/m}^2 \times 26.808 \text{m}^2 = 4.128.432.000 \text{ đồng}$ là chưa đúng theo quy định trên.

[2.5] Đối với quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T. Ngày 30/6/2017, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 3905/QĐ-UBND về việc đình chỉ khoản 2 Điều 1 Quyết định 352/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố P và ngày 12/3/2019 Chủ tịch UBND thành phố P ban hành quyết định số 1713/QĐ-UBND điều chỉnh bổ sung một phần nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P. Như đã phân tích hộ ông T đều có nguồn gốc đủ điều kiện bồi thường việc UBND thành phố P ban hành Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Trần Thanh T là chưa đúng quy định bởi vì hộ ông T có đủ điều kiện được bồi thường về đất. Cho nên yêu cầu của ông T là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm đại diện Viện kiểm sát cấp cao, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện Ủy ban nhân dân thành phố P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ:

Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điểm b Khoản 1 Điều 143, Khoản 1 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, Khoản 2 Điều 165, Khoản Điều 173, Điểm b Khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

Điều 39, Khoản 1 Điều 42, Khoản 2 Điều 43, Khoản 6 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điểm a Khoản 2 Điều 66, Điểm a Khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013;

Khoản 2, Khoản 8 Điều 8, Điều 28, Điều 29 của Nghị định số 197/NĐ-CP của Chính phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M.

+ Hủy Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy một phần của Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P về giải quyết khiếu nại của ông Trần Thanh T lần đầu và khoản 1 Điều 2 Quyết định số 1713 /QĐ-UBND điều chỉnh bổ sung một phần nội dung Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Chủ tịch UBND thành phố P.

+ Hủy Quyết định số 7462/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ bổ sung cho hộ ông Trần Thanh T.

+ Hủy phần có tên ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M có tên trong danh sách chi trả bồi thường tại các Quyết định số thứ tự 7 của Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 15); số 5 của Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 20/2/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 15), và số 2 của Quyết định số 868 ngày 24/3/2009 về việc phê duyệt phương án bồi

thường hỗ trợ và tái định cư để xây dựng công trình sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B giai đoạn 1 (đợt 17) của UBND tỉnh Bình Thuận.

[2] Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T và bà Lê Thị M như sau:

+ Hủy Quyết định số 9451/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 và QĐ số 6072/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND thành phố P, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ đào tạo và tìm kiếm việc làm (bổ sung) cho hộ ông T số tiền 1.864.827.360 đồng;

+ Buộc UBND thành phố P thực hiện hành vi hành chính ban hành quyết định thu hồi bồi thường diện tích đất 1.780m² tại thửa 36A.

+ Buộc UBND thành phố P phải thực hiện hành vi hành chính ban hành Quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với 1.072m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Khu phố 1, phường H, thành phố P.

II. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân thành phố P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008303 ngày 17/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THA DS tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự
- Lưu VP, HS (MTTT)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên